TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THÀNH** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:19 /2023/KDTM-ST
Ngày 20 tháng 9 năm 2023
(V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: Ông Thái Văn Thành – Ông Phan Văn Hưng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền- Kiểm sát Viên.

Trong ngày 20/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thẩm thụ lý số: 48/2023/TLST-DS ngày 26/4/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số:197/2023/QĐDS - ST, ngày 14/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số:26/2023/QĐ-HPT, ngày 29/8/2023,giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP P1 (viết tắt: ngân hàng O).

Địa chỉ: 41&45 đường L, phường B, quận A, thành phố hồ Chí Minh

-Đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T- chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phi H- Chức vụ: Giám đốc P2 (Có mặt tại phiên tòa).

-Người được ủy quyền lại: Ông Vũ Trọng Tú A - Chuyên viên xử lý nợ khối RB Ngân hàng TMCP P1.

-Bị đơn: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1976 và anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973;Đều cư trú tại: xóm V, xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An (Vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung khởi kiện, bản tự khai và ý kiến trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa thì vụ án có nội dung như sau:

Ngày 18/8/2020, ông Nguyễn văn T2 và bà Phạm Thị H1 ký hợp đồng tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 19/8/2020 với Ngân hàng TMCP P1 (viết tắt là ngân hàng O) để vay số tiền 300.000.000 đồng.

Ngày 19/8/2020, Ngân hàng đã giải ngân thông qua Khế ước nhận nợ – Khách hàng cá nhân số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 19/8/2020 để ông T2 và bà H1 vay số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích vay: vay tiêu dùng; Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo giải ngân đầu tiên, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/8/2030.

Lãi suất vay trong hạn: trong 03 tháng đầu lãi suất vay 11%. Từ tháng thứ tư trở đi áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần, kỳ điều chỉnh lãi đầu tiên vào ngày 19/11/2020 theo công thức tính lãi suất như sau:

Lãi suất cho vay (điều chỉnh) = Lãi suất cơ sở (1) + Biên độ lãi suất (2)

Trong đó: Lãi suất cơ sở (1): là lãi suất cơ sở kỳ hạn 13 tháng theo biểu lãi suất được OCB ban hành từng thời kỳ

Biên độ lãi suất (2): tối thiểu 4%/năm

Lãi suất quá hạn: băng 150% lãi suất vay trong hạn

Hình thức rút vốn: chuyển khoản vào tài khoản, tên chủ tài khoản: Trần Công H2, số tài khoản: 15363456789 tại ngân hàng S chi nhánh N số tiền giải ngân 300.000.000 đồng.

Bên vay trả nợ gốc cho ngân hàng OCB theo định kỳ hàng tháng vào ngày 05 của tháng (sau đây được gọi là kỳ trả gốc). Số tiền trả đều mỗi kỳ là 2.500.000 đồng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 05/9/2020.

Trả nợ lãi: bên vay trả tiền lãi vay cho OCB theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 05 của tháng theo dư nợ thực tế (sau đây được gọi là kỳ trả lãi). Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 05/9/2020.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1278 (tách từ thửa 526), tờ BĐ: 5, diện tích sử dụng: 149 m^2 đất ở tại nông thôn, địa chỉ xóm V, xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An của bên thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 764112, số vào sổ cấp GCN: CH 02349 do UBND huyện Y cấp ngày 06/11/2019 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1, cập nhật thay đổi ngày 04/6/2020.
Tài sản này đã được thế chấp cho ngân hàng O tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0350/2020/HĐTC/OCB/CN ngày 18/8/2020, đã được các bên công chứng tại Văn phòng C, địa chỉ A, đường Đ, phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An ngày 18/8/2020 và đã được đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y ngày 19/8/2020.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1, bà H1 đã trả được cho ngân hàng số tiền nợ gốc là: 65.893.793 đồng; nợ lãi: 68.225.332 đồng

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng kể từ ngày 05/01/2022 trở đi thì ông T1 và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lãi, tiền nợ gốc hàng tháng cho ngân hàng không đầy đủ theo thỏa thuận của hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 20/9/2023, ông T1 và bà H1 còn nợ ngân hàng O tổng số tiền là: 269.884.056 đồng, trong đó: nợ gốc là: 234.106.207 đồng (gồm: nợ gốc trong hạn: 207.500.000 đồng; nợ gốc quá hạn: 26.606.207 đồng); nợ lãi: 35.777.849 đồng (trong đó: lãi trong hạn: 31.537.767 đồng; lãi quá hạn: 4.240.082 đồng), ngoài ra còn nợ tiền phạt quá hạn lãi và tiền phạt gốc quá hạn theo quy định trong hợp đồng tín dụng. Do vậy,

ngày 16/02/2023, ngân hàng O làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Thành buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền gốc và các khoản tiền lãi, tiền phạt quá hạn lãi và tiền phạt quá hạn gốc tạm tính đến ngày 20/9/2023 cho ngân hàng O.

Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện của ngân hàng O đã rút phần yêu cầu buộc khách hàng trả số tiền phạt quá hạn lãi và tiền phạt quá hạn gốc theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và không yêu cầu Tòa án xem xét đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn.

Đại diện của ngân hàng O chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 20/9/2023 là: 269.884.056 đồng, trong đó: nợ gốc là: 234.106.207 đồng; nợ lãi trong hạn: 31.537.767 đồng; nợ lãi quá hạn: 4.240.082 đồng. Ngoài ra, ngân hàng O còn yêu cầu buộc ông T1 và bà H1 còn phải chịu tiền lãi, phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã được ký kết từ ngày 18/8/2020 cho đến khi bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho ngân hàng TMCP P1.

Trường hợp bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho ngân hàng thì ngân hàng TMCP P1 yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản mà bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 đã thế chấp cho ngân hàng TMCP P1 theo hợp đồng thế chấp số 0350/2020/HĐTC/OCB/CN ngày 18/8/2020 để thu hồi các khoản nợ cho ngân hàng TMCP P1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mại, xử lý các tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí tố tụng, thi hành án theo quy định của pháp luật mà không đủ thanh toán hết nghĩa vụ nợ của bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn văn T2 tại ngân hàng thì ngân hàng TMCP P1 tiếp tục yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiếp tục kê biên, phát mại xử lý các tài sản khác của bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn Văn T1 để thanh toán hết toàn bộ nợ vay tại ngân hàng TMCP P1.

Quá trình xem xét thẩm định tại chổ đối với thửa đất số 1278 tách từ thửa 526), tờ BĐ: 5, diện tích sử dụng: 149 m^2 đất ở tại nông thôn, địa chỉ xóm V, xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 764112, số vào sổ cấp GCN: CH 02349 ngày 06/11/2019 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1. mà ông Nguyễn văn T2 và bà Phạm Thị Hương t chấp để đảm bảo cho khoản vay thấy rằng: các cạnh của thửa đất không có gì thay đổi so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất, phù hợp với quy hoạch, sử dụng đúng mục đích và không có tranh chấp với các hội liền kề.

Tài sản trên thử đất có: 01 nhà đổ bằng (02 gian), có chiều dài 6,25 m; chiều rộng 07 m, có diện tích là: 43,75 m^2; 01 nhà bếp ở bên trái nhà đổ bằng, có chiều dài 06 m; chiều rộng 5,4 m, có diện tích 32,4 m^2; 01 nhà vệ sinh tự hủy, được lợp bằng mái tôn, có chiều daig 06 m, chiều rộng 3,7 m, có diện tích 22,2 m; 01 hệ thống mái tôn trước nhà đổ bằng, có chiều dài 8,6 m, chiều rộng 6,25 m, có diện tích là 43 $m^{2.}$

Đối với bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt trực tiếp Thông báo thụ lý, các thủ tục tố tụng của Tòa án; Giấy triệu tập đến Tòa án để giải quyết vụ án. Bị đơn là ông

Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 đã ký nhận vào các biên bản giao nhận của Tòa án nhưng ông T1 và bà H1 vẫn không có mặt tại các buổi hòa giải, công khai chứng cứ… theo giấy triệu tập của Tòa án nên trong quá trình giải quyết vụ án không lấy được ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để lưu tại hồ sơ vụ án. Nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa thì việc Ngân hàng TMCP P1 đã ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp để cho ông Nguyễn văn T2 và bà Phạm Thị H1 vay vốn là đúng như đại diện của nguyên đơn trình đã trình bày ở trên.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự và đề nghị giải quyết vụ án nội dung vụ án như sau**:**

Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 điều 39 của BLTTDS.Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của thẩm phán quy định tại Điều 48, Điều 203 của BLTTDS. Xác định tư cách tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 của BLTTDS.Tiến hành thu thập xác minh chứng cứ theo quy định tại chương VII của BLTTDS, làm rõ tình tiết khách quan của vụ án, yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ và lấy lời khai đương sự theo quy định Điều 95; Điều 98 của BLTTDS. Hòa giải theo quy định tại Điều 205 của BLTTDS. Đã chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu theo qui định tại Điều 196 và Điều 220 của BLTTDS.Thư ký đã thực hiện đúng qui định tại điều 51 của BLTTDS. Hội đồng xét xử thực hiện đúng qui định tại Điều 243; 250; 251; 258; 260 và Điều 262 của BLTTDS .

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng qui định tại điều 70;71; 72; 73 75; 76; 85; 86 và Điều 234 của BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 30 BLTTDS; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 luật các tổ chức tín dụng; Điều 1, điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Thống đốc Ngân hàng N1 về hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của chính phủ về giao dịch đảm bảo. Điều 280,317, 318, 319, 351, 357, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đề nghị xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Vợ chồng ông ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP P1 tổng số tiền gốc và các khoản lãi tạm tính đến ngày 20/9/2023 là: 269.884.056 đồng, trong đó: nợ gốc là: 234.106.207 đồng; nợ lãi trong hạn: 31.537.767 đồng; nợ lãi quá hạn: 4.240.082 đồng. Buộc ông T1 bà H1 còn phải chịu tiền lãi, phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng đã được ký kết từ ngày 18/8/2020 cho đến khi bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho ngân hàng TMCP P1.

Nếu bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn Văn T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì ngân hàng TMCP P1 được quyền yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án OCB có quyền tự mình hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản của bên thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 0350/2020/HĐTC/OCB/CN ngày 18/8/2020 để thu hồi khoản nợ.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc phát mại, xử lý các tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí tố tụng, thi hành án theo quy định của pháp luật mà không đủ thanh toán hết nghĩa vụ nợ của bà Phạm Thị H1 và ông Nguyễn văn T2 tại ngân hàng thì ngân hàng TMCP P1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiếp tục kê biên, phát mại xử lý các tài sản khác của bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn Văn T1 để thanh toán hết toàn bộ nợ vay tại ngân hàng TMCP P1..

Đình chỉ đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán 02 khoản lãi là: lãi phạt quá hạn lãi và lãi phạt gốc quá hạn do tại phiên tòa nguyên đơn đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

* Về án phí:

Buộc bị đơn là ông T1 và bà H1 phải nộp Án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ngân hàng TMCP P1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện Y.

Buộc bị đơn ông T1 và bà H1 phải hoàn trả số tiền chi phí thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP P1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tín dụng (Hợp đồng vay tài sản) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, được qui định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự do bị đơn vay vốn với mục đích để tiêu dùng, không phải vì mục đích kinh doanh phát sinh lợi nhuận.

Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tống đạt, hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp công khai giao nộp chứng cứ, hòa giải và giải quyết vụ án, nhưng vợ chồng ông T1, bà H1 không đến, không có mặt tại các buổi làm việc do Tòa án triệu tập, nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử để giải quyết tranh chấp.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn ông Nguyễn văn T2, bà Phạm Thị H1 vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa, trong đó ấn định thời gian mở lại phiên tòa. Để tiếp tục giải quyết vụ án, Tòa án tiếp tục tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ hai người đại diện của nguyên đơn có mặt, bị đơn ông Nguyễn văn T2, bà Phạm Thị H1 tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b, khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 của Bộ luật tố

tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Phạm Thị H1 .

2] Về nội dung:

+ Xét yêu cầu của ngân hàng TMCP P1 về yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn văn T2 và bà Phạm Thị H1 trả số tiền nợ gốc và các khoản lãi của ngân hàng thấy: Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 18/8/2020 và Khế ước nhận nợ số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 19/8/2020 thì ngày 18/8/20220, ông/bà Nguyễn Văn T1 và Phạm Thị P đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP P1 để vay số tiền gốc 300.000.000 đồng. Mục đích vay: vay tiêu dùng; Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo giải ngân đầu tiên, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/8/2030. Lãi suất vay trong hạn: trong 03 tháng đầu lãi suất vay 11%. Từ tháng thứ tư trở đi áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần, kỳ điều chỉnh lãi đầu tiên vào ngày 19/11/2020 theo công thức tính lãi suất của ngân hàng.

Như vậy, việc ký kết hợp đồng vay tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 19/8/2020 giữa Ngân hàng TMCP P1 và là hoàn toàn tự nguyện của các bên và tuân thủ các quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung của hợp đồng nên Hợp đồng tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 18/8/2020 có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 đã nhận đủ số tiền giải ngân 300.000.000 đồng tại Khế ước nợ - Khách hàng cá nhân số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 19/8/2020 bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản, tên chủ tài khoản: Trần Công H2, số tài khoản: 15363456789 tại ngân hàng S chi nhánh N số tiền giải ngân 300.000.000 đồng. Lãi suất vay trong hạn: trong 03 tháng đầu lãi suất vay 11%. Từ tháng thứ tư trở đi áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 06 tháng/ lần. Trả nợ gốc cho OCB theo định kỳ hàng tháng vào ngày 05 của tháng (sau đây được gọi là kỳ trả gốc). Số tiền trả đều mỗi kỳ là 2.500.000 đồng. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 05/9/2020.

Trả nợ lãi vay cho OCB theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 05 của tháng theo dư nợ thực tế (sau đây được gọi là kỳ trả lãi). Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 05/9/2020. Như vậy, ngân hàng TMCP P1 - chi nhánh N – Phòng G đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Qua các chứng cứ tài liệu phía Ngân hàng TMCP P1 cung cấp thấy ông T1 và bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và gốc theo kỳ khi đến hạn đối với Ngân hàng TMCP P1 kể từ ngày 05/01/2022 là vi phạm khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 18/8/2020 và Điều 466 BLDS. Do đó, Ngân hàng TMCP P1 khởi kiện đến TAND huyện Yên Thành để giải quyết vụ án và yêu cầu ông T1, bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán các khoản tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn và tiền nợ gốc cho Ngân hàng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của ngân hàng TMCP P1 về việc yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt quá hạn lãi và tiền phạt gốc quá hạn do tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn đã tự nguyện rút phần yêu cầu này nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố

tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút tại phiên tòa.

+ Xét yêu cầu phát mại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ngân hàng TMCP P1 thấy: Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0350/2020/HĐTC/OCB/CN ngày 18/8/2020 thấy: Tài sản bảo đảm mà ông T1 và bà H1 thế chấp cho ngân hàng O là quyền sử dụng thửa đất số 1278 (tách từ thửa 526), tờ BĐ: 5, diện tích sử dụng: 149 m^2 đất ở tại nông thôn, địa chỉ xóm V, xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An của bên thế chấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 764112, số vào sổ cấp GCN: CH 02349 do UBND huyện Y cấp ngày 06/11/2019 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1.

Hợp đồng thế chấp trên được lập thành văn bản, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; Chủ tài sản tự nguyện thế chấp, hợp đồng đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Ông Nguyễn Văn T1 bà Phạm Thị H1. Việc ký kết hợp đồng đảm bảo các quy định về đối tượng thế chấp, điều kiện thế chấp và tài sản thế chấp không thuộc trường hợp tài sản không được thế chấp theo quy định tại Điều 7, Điều 23, Điều 27 Quyết định số 217/QĐ- ngày 17/8/1996 của Ngân hàng N1 về việc ban hành quy chế thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh vay vốn ngân hàng; Khoản 1 Điều 295 Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện Yên Thành đã tiến hành xác minh và thẩm định tại chỗ xác định: Thửa đất số 1278 tách từ thửa 526), tờ BĐ: 5, diện tích sử dụng: 149 m^2 đất ở tại nông thôn, địa chỉ xóm V, xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 764112, số vào sổ cấp GCN: CH 02349 ngày 06/11/2019 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1, thửa đất không có tranh chấp với các hộ liền kề. Hiện trạng trên đất có: 01 nhà đổ bằng (02 gian), có chiều dài 6,25 m; chiều rộng 07 m, có diện tích là: 43,75 m^2; 01 nhà bếp ở bên trái nhà đổ bằng, có chiều dài 06 m; chiều rộng 5,4 m, có diện tích 32,4 m^2; 01 nhà vệ sinh tự hủy, được lợp bằng mái tôn, có chiều dài 06 m, chiều rộng 3,7 m, có diện tích 22,2 m; 01 hệ thống mái tôn trước nhà đổ bằng, có chiều dài 8,6 m, chiều rộng 6,25 m, có diện tích là 43 m^2. Hiện tại ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 đang sinh sống trên thửa đất trên.

Trong Hợp đồng thế chấp tài sản, ông T1 và bà H1 đã đồng ý thế chấp tài sản nêu trên bao gồm Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất. Trong trường hợp ông T1 bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà không phụ thuộc vào ý chí của bên thế chấp.

Như vậy, Hợp đồng thế chấp được ký kết trên cơ sở tự nguyện đảm bảo đúng quy định của pháp luật về chủ thể ký kết; việc ký kết hợp đồng đảm bảo các quy định về đối tượng thế chấp, điều kiện thế chấp và không thuộc trường hợp tài sản không được thế chấp theo quy định tại Điều 7, Điều 23, Điều 27 Quyết định số 217/QĐ- ngày 17/8/1996 của Ngân hàng N1 về việc ban hành quy chế thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh vay vốn ngân hàng; Khoản 1 Điều 295 Bộ luật dân sự

2015. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nên có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, nếu ông T1 bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP P1 có quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0350/2020/HĐTC/OCB/CN ngày 18/8/2020

[3] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xử lý tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn nộp 7.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chổ. Quá trình xem xét thẩm định tại chổ đã chi phí hết số tiền trên, do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nghĩa vụ này thuộc trách nhiệm của bị đơn, nên buộc bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền trên cho nguyên đơn.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được tòa án chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 227, Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 288; 317; 318, 319, 351, 357, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 4, Điều 306 của Luật kinh doanh thương mại; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1, Điều 2 Thông tư số: 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Thống đốc Ngân hàng N1 về Hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; khoản 2 điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo QĐ số: 1627/2001/TT-NHNN ngày 31/12/2010 của Thống đốc Ngân hàng N1; Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP P1 tổng số tiền gốc và các khoản lãi tạm tính đến ngày 20/9/2023 là: 269.884.056 đ (Hai trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm tám mươi tư nghìn, không trăm năm mươi sáu đồng), trong đó: nợ gốc là: 234.106.207 đ (Hai trăm ba mươi tư triệu, một trăm linh sáu nghìn, hai trăm linh bảy đồng); nợ lãi trong hạn: 31.537.767 đ (Ba mươi mốt triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng); nợ lãi quá hạn: 4.240.082 đ (Bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn, không trăm tám mươi hai đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền phạt quá hạn lãi và tiền phạt gốc quá hạn theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 18/8/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/9/2023, ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 0350/2020/KUNN/OCB/CN ngày 18/8/2020 và được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định của Ngân hàng TMCP P1 theo từng thời kỳ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng TMCP P1 làm đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn văn T2 và bà Phạm Thị H1 không trả hoặc trả không đủ số tiền nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP P1 có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền, tiến hành kê biên, bán đấu giá phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà đổ bằng (02 gian), có chiều dài 6,25 m; chiều rộng 07 m, có diện tích là: 43,75 m^2; 01 nhà bếp ở bên trái nhà đổ bằng, có chiều dài 06 m; chiều rộng 5,4 m, có diện tích 32,4 m^2; 01 nhà vệ sinh tự hủy, được lợp bằng mái tôn, có chiều dài 06 m, chiều rộng 3,7 m, có diện tích 22,2 m; 01 hệ thống mái tôn trước nhà đổ bằng, có chiều dài 8,6 m, chiều rộng 6,25 m, có diện tích là 43 m^2 tại thửa đất số 1278 (tách từ thửa 526), tờ BĐ: 5, diện tích sử dụng: 149 m^2 đất ở tại nông thôn, địa chỉ thửa đất xóm V, xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 764112, số vào sổ cấp GCN: CH 02349 ngày 06/11/2019 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0350/2020/HĐTC/OCB/CN ngày 18/8/2020.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ thì thì ngân hàng TMCP P1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiếp tục kê biên, phát mại xử lý các tài sản khác của bà Phạm Thị H1, ông Nguyễn Văn T1 để thanh toán hết toàn bộ nợ vay tại ngân hàng TMCP P1. Trường hợp số tiền sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn dư thì Ngân hàng TMCP P1 có trách nhiệm trả lại cho bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 theo như thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết.

Sau khi ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị P hoàn thành nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng TMCP P1 - Chi nhánh N-Phòng G có nghĩa vụ trả lại giấy tờ về tài sản thế chấp cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1.

- Về Lệ phí và chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP P1 số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.000.000 đồng.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của BLTTDS; Điều 26 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 13.494.202 đ(*Mười ba triệu bốn trăm chín mươi tư nghìn hai trăm linh hai đồng).*

Hoàn trả lại cho Ngân Hàng TMCP P3 số tiền tạm ứng án phí là 6.231.000 đ (Sáu triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn đồng) mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai nộp tiền số AA/2022/0000787 ngày 25/4/2023.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án lên tòa án cấp phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Các bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án lên tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An và nơi cư trú của bị đơn.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Thành;
- VKSND tỉnh Nghệ An
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP TA
- TAND tỉnh Nghệ An
- Các đương sự.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc